

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Bản án số: 149/2026/DS-ST

Ngày: 13 - 4 - 2026

V/v: "T/C Hợp đồng tín dụng"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Giới;

Ông Trịnh Xuân Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Cẩm Giang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2026/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2026, về tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 141/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S

Địa chỉ: Số B - B N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: Nguyễn Đức T, chức vụ: Tổng Giám đốc;

Đại diện hợp pháp:

1. Phan Hữu N, chức vụ: Trưởng Phòng giao dịch, Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh H - Phòng G; địa chỉ: Số I, Quốc lộ F, ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ; là người được uỷ quyền khởi kiện và tham gia tố tụng;

2. Phạm Ngọc D, chức vụ: Chuyên viên khách hàng, Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh H - Phòng G; địa chỉ: Số I, Quốc lộ F, ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ; là người được uỷ quyền lại tham gia tố tụng. Có mặt.

- Bị đơn: Cao Thị N1, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2024, bị đơn là bà Cao Thị N1 có xác lập hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S1). S1 đã đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho bị đơn là 30.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Quá trình sử dụng thẻ, bị đơn đã rút một lần số tiền là 29.000.000 đồng đối với khoản vay tiêu dùng S1 (số thẻ: 211251-2593), đã thanh toán số tiền là 22.190.145 đồng, trong đó: Trả nợ gốc là 13.842.145 đồng, trả nợ lãi và phí là 8.348.000 đồng, còn dư nợ gốc là 15.157.855 đồng và nợ lãi, phí phát sinh. Đối với thẻ tín dụng (số thẻ: 970403-3951) bị đơn sử dụng phát sinh nợ gốc số tiền là 11.032.003 đồng. Lãi suất thỏa thuận là 33,2%/năm.

Đại diện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Đối với khoản vay tiêu dùng S1 (số thẻ: 211251-2593), buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 17.358.031 đồng, trong đó: Nợ gốc là 15.157.855 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.200.176 đồng; đối với dư nợ sử dụng thẻ tín dụng (số thẻ: 970403-3951), buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 12.325.530 đồng, trong đó: Nợ gốc là 11.032.003 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.293.527 đồng.

- Bị đơn là bà Cao Thị N1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng tín dụng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, phía nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy đăng ký kiêm hợp đồng phát

hành và sử dụng thẻ cá nhân, thẻ hiện hạn mức cho vay và sử dụng thẻ tín dụng là 30.000.000 đồng; tóm tắt sao kê đối với số thẻ: 970403-3951, thẻ hiện bị đơn đã rút số tiền là 13.600.000 đồng, nợ lãi phát sinh là 3.226.530 đồng, nợ phí phát sinh là 299.000 đồng, tổng cộng là 17.125.530 đồng, bị đơn đã trả 4.800.000 đồng, còn dư nợ 12.325.530 đồng (trong đó: Nợ gốc là 11.032.003 đồng, nợ lãi là 1.293.527 đồng); tóm tắt sao kê đối với số thẻ: 211251-2593, thẻ hiện khoản vay bị đơn đã rút là 29.000.000 đồng, bị đơn đã trả 22.190.145 đồng (trong đó: Trả nợ gốc là 13.842.145 đồng, trả nợ lãi và phí là 8.348.000 đồng). Chứng minh giao dịch vay tài sản tiêu dùng cá nhân và nợ thẻ tín dụng với các thỏa thuận về lãi suất và phí phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Ngược lại, phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng không có mặt để đưa ra ý kiến phản đối hay thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh ý kiến phản đối của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án.

[3.2] Xét giao dịch tín dụng vay tài sản, sử dụng thẻ tín dụng được xác lập giữa các đương sự là thuộc trường hợp cho vay tín dụng và sử dụng thẻ tín dụng nên mức lãi suất sẽ do tổ chức tín dụng và khách hàng tự thỏa thuận, không bị giới hạn ở mức lãi suất tối đa 20% của khoản tiền vay theo quy định của pháp luật. Do đó, mức lãi suất 33,2%/năm mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng là không trái quy định của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và hướng dẫn tại các khoản 1, 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 17.358.031 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 15.157.855 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.200.176 đồng đối với khoản vay tiêu dùng S1 (số thẻ: 211251-2593) và 12.325.530 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 11.032.003 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.293.527 đồng đối với dư nợ sử dụng thẻ tín dụng (số thẻ: 970403-3951) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các đương sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 91, 92, 144, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 91, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 210 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn là bà Cao Thị N1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền là 29.683.561 đồng (hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi một đồng), trong đó: Khoản vay tiêu dùng S1 (số thẻ: 211251-2593) là 17.358.031 đồng (bao gồm: Nợ gốc là 15.157.855 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.200.176 đồng); khoản dư nợ sử dụng thẻ tín dụng (số thẻ: 970403-3951) là 12.325.530 đồng (bao gồm: Nợ gốc là 11.032.003 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.293.527 đồng).

2. Về án phí: Bà Cao Thị N1 phải chịu 1.484.000 đồng (một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng Thương mại cổ phần S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 666.000 đồng (sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001335 ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thị hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 13-Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Hữu Thắng